

-는 한이 있더라도

dù có phải đến mức đó đi nữa

Chấp nhận trước kết quả tồi tệ nhất để khẳng định quyết tâm. Mệnh đề thứ nhất nêu điều bạn sẵn sàng đối mặt; mệnh đề thứ hai nêu điều bạn vẫn sẽ làm bất chấp.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Động từ	-는 한이 있더라도	그만두다 → 그만두는 한이 있더라도
Kết thúc bằng ㄹ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만드는 한이 있더라도
Biến thể tương đương	-는 한이 있어도	그만두는 한이 있어도
Hậu quả phải	ngghiêm trọng	mất việc, đổ bệnh
Mệnh đề thứ hai	ý định kiên quyết	... -겠다, -아야 한다
Hạn khác nghĩa	-는 한 = chừng nào còn	노력하는 한

Khi nào dùng

Gắn -는 vào gốc động từ, rồi thêm 한이 있더라도. Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ. Biến thể -는 한이 있어도 cũng phổ biến như vậy.

Hậu quả được nêu phải nghiêm trọng — mất việc, đổ bệnh, chịu thiếu thốn. 한 ở đây nghĩa là giới hạn hay mức cùng cực, không phải nghĩa “chừng nào còn” của -는 한.

Mệnh đề thứ hai nêu một ý định kiên quyết, thường với -겠다 hoặc -아야 한다: 회사를 그만두는 한이 있더라도 이젠 못 하겠습니다.

Nó gần với -(으)ㄹ지언정. Khác biệt là 지언정 thường mang ý từ chối, còn 한이 있더라도 thường cam kết làm điều gì đó.

Ví dụ trong câu

- 1

회사를 그만두는 한이 있더라도 이 일은 못 하겠습니다.
Dù có phải mất việc, tôi cũng không thể làm chuyện này.
- 2

밤을 새우는 한이 있어도 오늘까지 끝내겠습니다.
Dù có phải thức trắng đêm, tôi cũng sẽ làm xong trong hôm nay.
- 3

손해를 보는 한이 있더라도 약속은 지켜야 한다.
Dù có bị lỗ, lời hứa vẫn phải giữ.
- 4

욕을 먹는 한이 있어도 사실대로 말하겠습니다.
Dù có bị chỉ trích, tôi cũng sẽ nói sự thật.
- 5

처음부터 다시 만드는 한이 있더라도 제대로 하겠습니다.
Dù có phải làm lại từ đầu, tôi cũng sẽ làm cho đáng hoàng.
- 6

굶는 한이 있더라도 그 돈은 받지 않겠다.
Dù có phải nhịn đói, tôi cũng không nhận số tiền đó.

So sánh với

- (으)ㄹ지언정

Rất gần nghĩa. -(으)ㄹ지언정 thường kết thúc bằng lời từ chối; -는 한이 있더라도 thường kết thúc bằng cam kết hành động.

굶을지언정 받지 않겠다. (từ chối) / 밤을 새우는 한이 있어도 끝내겠다. (cam kết)

-더라도

-더라도 giả định bất kỳ tình huống nào; -는 한이 있더라도 nêu một hậu quả nghiêm trọng mà bạn chấp nhận trước.

힘들더라도 하세요. (dù vất vả đến đâu) / 그만두는 한이 있더라도 (dù phải trả giá như vậy)

-는 한

Cùng âm tiết, nghĩa không liên quan. -는 한 đặt ra điều kiện phải được duy trì; 한이 있더라도 nêu mức cùng cực mà bạn chấp nhận.

노력하는 한 기회가 온다. (chừng nào còn nỗ lực) / 그만두는 한이 있어도 (dù có phải đến mức nghỉ việc)

Lưu ý

- ✗ 조금 늦는 한이 있더라도 가겠습니다.

○ 조금 늦더라도 가겠습니다.

Hậu quả phải nghiêm trọng. Một bất tiện nhỏ thì chỉ dùng -더라도.
- ✗ 처음부터 다시 만드는 한이 있더라도 하겠습니다.

○ 처음부터 다시 만드는 한이 있더라도 하겠습니다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 회사를 그만두는 한이 있더라도 기분이 좋았어요.

○ 회사를 그만두는 한이 있더라도 이 일은 못 하겠습니다.

Mệnh đề thứ hai phải nêu quyết tâm. Một lời miêu tả cảm xúc sẽ khiến cấu trúc bị bỏ lửng.